

Bản án số: **76/2021/DS-PT**

Ngày 17/9/2021

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Phương Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương
Bà Lê Thị Hiệu

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Bảo Yên - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2020/TLPT-DS ngày 17/11/2020 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2020/QĐ-DSPT ngày 09 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, thành phố Thanh Hóa

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Dương Xuân T- sinh năm 1959, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư Thanh Hóa. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, thành phố Thanh Hóa

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Khắc H, Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1964

Địa chỉ: KP13, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gi

3.2. Bà Trần Thị L – Sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, thành phố Thanh Hóa

3.3. Ông Nguyễn Văn Quế, sinh năm 1966 (đã chết)

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, thành phố Thanh Hóa

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Quế:

3.3.1 Chị Nguyễn Thị Huệ - Sinh 1994

Địa chỉ: KP13, thị trấn P, huyện T, tỉnh Gi

3.3.2 Anh Nguyễn Văn Tuấn – sinh 1992

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn B, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, chị H và anh T: Bà Nguyễn Thị

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, thành phố Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bố bà là cụ Nguyễn Thành N (chết năm 1972) và mẹ là cụ Nguyễn Thị T (chết năm 2003). Bố mẹ bà sinh được 04 người con là Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L và Nguyễn Xuân Q (chết năm 2003) ông Q có 2 con là Nguyễn Thị H và Nguyễn Văn T.

Khi qua đời bố mẹ bà không để lại di chúc, nhưng để lại di sản gồm:

- Quyền sử dụng đất ở, diện tích 215m² đất ở tại thửa 477 TĐĐ số 04 ĐĐ 299/TTg sau chỉnh lý là thửa 155 TĐĐ số 10 ĐĐ số 364 năm 1996 tại thôn 8 (Nay là thôn N), xã Q, thành phố Thanh Hóa.

- Đất trồng lúa nước tại thôn 8, xã Q; Tháng 8 năm 2013 nhà nước thu hồi diện tích đất trồng lúa của bố mẹ bà để lại và bồi thường 62.000.000đồng trong đó ông Sen giữ 58.000.000đồng, bà và bà Lan mỗi người giữ 2.000.000đồng.

- Diện tích 480m² đất bãi ven sông.

Đến nay toàn bộ di sản do bố mẹ bà để lại chưa phân chia và chị em không thỏa thuận phân chia được, do vậy bà khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là cụ N và cụ T để lại. Đối với phần đất bãi bồi ven sông, bà không đề nghị Tòa án phân chia mà giao lại cho ông S quản lý.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về bố mẹ, năm chết, các anh chị em trong gia đình.

Diện tích 215m² đất ở mà bà C đang đòi phân chia có nguồn gốc do cha ông để lại, sau khi bố ông là cụ N mất thì mẹ ông (Cụ T) quản lý và sử dụng mảnh đất đó. Trước đó bố mẹ ông đã lo đầy đủ cho các con mỗi người một phần và có nơi ở khác nhau. Năm 1993 mẹ ông tặng cho ông diện tích đất hiện nay gia đình ông đang sử dụng và ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng UBND xã và huyện làm thất lạc hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông dẫn đến việc Tòa án đã ra quyết định hủy GCNQSDĐ của ông. Sau khi được tặng cho và được cấp GCNQSDĐ gia đình ông đã sử dụng, tu sửa, tôn tạo nhiều lần và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Sở dĩ ông được mẹ (Cụ T) tặng cho khu đất này, vì đây là đất làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên, thờ

cúng liệt sĩ và vợ chồng ông là người trực tiếp phụng dưỡng mẹ cho đến khi qua đời. Do vậy ông không đồng ý chia di sản theo yêu cầu của bà C. Trường hợp Tòa án chia thì ông đề nghị chia cho vợ chồng ông nhà đất nói trên và ông có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho những người khác.

Đối với phần đất nông nghiệp đã bị nhà nước thu hồi và bồi thường: khi còn sống do sức khỏe yếu mẹ ông(Cụ T) đã báo cáo trả ruộng lại cho hợp tác xã, sau đó ông đã lên xin nhận diện tích đó để canh tác và được sự đồng ý của chính quyền nên ông đã sử dụng diện tích đất nông nghiệp đó và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Khi nhà nước thu hồi đất trồng lúa và đền bù được 120.000.000đồng. Ông đã đưa cho hai con ông Q là T và H 62.000.000đồng để ổn định cuộc sống, phần còn lại 58.000.000đồng ông đã đưa cho bà C và bà L mỗi người 2.000.000đồng còn ông giữ 54.000.000đồng ông đã dùng trả nợ ngân hàng số tiền vay để làm mai táng và chôn cất khi mẹ ông mất, một phần dùng tu sửa lại nhà thờ nên ông không đồng ý chia.

Đối với phần đất màu ven sông, năm 1993 mẹ ông đã tặng cho ông cả phần đất ở và đất màu này.

Ông S đề nghị Tòa án xem xét trích công sức cho vợ chồng ông trong khối di sản của cụ N và cụ T để lại.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Sen lấy nhau và vợ chồng bà ở với cụ T (mẹ ông S) từ năm 1985. Năm 1993 cụ T đã cho vợ chồng bà thừa đất ở diện tích 215m² đó và vợ chồng bà đã được cấp GCNQSDĐ.

Từ khi sử dụng đất vợ chồng bà đã xây 01 nhà ống 03 gian và công trình phụ khép kín từ năm 2003. Còn căn nhà cấp 4 do bố mẹ để lại vợ chồng bà nhiều lần sửa chữa tôn tạo, sử dụng và làm nơi thờ cúng. Từ khi được cụ T cho, vợ chồng bà đã nộp đầy đủ lệ phí hàng năm và đóng góp các khoản tiền do nhà nước quy định.

Nay bà C yêu cầu phân chia di sản, nếu Tòa giải quyết bà yêu cầu xem xét công sức duy trì, tôn tạo và bảo quản di sản của vợ chồng bà và mong muốn được sử dụng nhà đất nói trên.

4. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 22/5/2020 tài sản được xác định như sau:

1. Về thẩm định đất: Phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc thửa 477 TĐĐ số 04 BĐ 299/TTg sau chỉnh lý là thửa 155 TĐĐ số 10 BĐ số 364 năm 1996 tại thôn 8, xã Q, thành phố Thanh Hóa.

Diện tích hiện trạng: 296,0m²

Phía Đông: giáp đường thôn

Phía Tây: giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn Quốc H

Phía Nam: giáp đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị L

Phía Bắc: giáp đất hộ gia đình ông Lê Hữu H

Các hộ gia đình giáp ranh với đất ông Nguyễn Văn S đang sử dụng không có tranh chấp với gia đình ông S

2. Về giá đất tại nơi tranh chấp là 2.000.000đ/m²

3. Về giá trị tài sản trên đất: Tổng trị giá 158.788.000 đồng.

Trong đó di sản thừa kế của cụ N và cụ T là 01 nhà thờ xây tường gạch chỉ 220, mái lợp ngói, nền lát xi măng diện tích 52,0m² trị giá 37.034.000 đồng.

Các tài sản của vợ chồng ông S bà L gồm: 01 nhà ở xây tường gạch chỉ 220, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic, diện tích 36,0m² trị giá 52.812.000 đồng; 01 nhà ở xây tường gạch chỉ 220, mái lợp Prooxi măng nền lát gạch Ceramic diện tích 62,0m² trị giá 58.875.000 đồng; Chuồng trại chăn nuôi xây tường gạch mái lợp Proximăng diện tích 46,5m² trị giá 10.067.000 đồng.

Do diện tích đất có sự chênh lệch, thực trạng đang sử dụng tăng so với hồ sơ địa chính, để có căn cứ pháp lý ngày 16 tháng 7 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tạm ngừng phiên Tòa và có công văn hỏi UBND thành phố Thanh Hóa. Ngày 06/8/2020 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất phối hợp cùng UBND xã Q kiểm tra đo lại diện tích đất đang tranh chấp và kết quả đo bằng máy diện tích đất đang tranh chấp hiện trạng gia đình ông Sen đang sử dụng có diện tích đất 275,7m².

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với số tiền đền bù đất trồng lúa mà nhà nước thu hồi đền bù vào tháng 8 năm 2013 hiện ông Sen đã sử dụng vào việc ma chay cho cụ Thảo và mua đất xây mộ nên không còn. Đối với diện tích đất ở mà hiện nay vợ chồng ông S đang sử dụng đề nghị Tòa xem xét chia cho vợ chồng ông S tiếp tục được sở hữu, sử dụng, vì hiện nay ông S không có nơi ở khác còn bà C và những người khác đã có nơi ở ổn định. Ông S sẽ có trách nhiệm thanh toán lại bằng tiền cho những người được thừa kế khác.

***Bản án DSST số 27/2020/DSST** ngày 29/9/2020 của TAND Thành phố Thanh Hóa đã: Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 271; 273 BLTTDS; Các Điều 649; 650; 651; 652; 658; 660 BLDS năm 2015. điểm a khoản 7 Điều 27, tiêu mục 1.3 mục 1 phần II Mục A Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH 14 về quy định mức án phí, Lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ N và cụ T theo pháp luật.

Khối di sản chung của cụ T và cụ N tổng trị giá là 617.180.000 đồng bao gồm: số tiền nhà nước thu hồi và đền bù đất trồng lúa để làm cầu N là 28.746.000 đồng; diện tích đất 275,7m² trị giá 551,400.000đồng, công trình trên đất nhà cấp 4 xây tường gạch chỉ 04 gian trị giá 37.034.000 đồng.

Trích công sức duy trì, sửa sang, tôn tạo và bảo quản di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị L:154.295.000 đồng (tương đương 68m² đất và 18.295.000 đồng)

Phần di sản của cụ N và cụ T còn lại được chia theo luật cụ thể:

Phân chia theo giá trị: Tổng giá trị di sản của cụ N và cụ T còn lại là 462.885.000 đồng được chia cho 4 phần gồm bà C, bà L, ông S, ông Q. Hiện nay ông Q đã chết do vậy anh T và chị H là con của ông Q được hưởng phần thừa kế thế vị của ông Q.

Như vậy mỗi kỹ phần được 115.721.250 đồng.

Phân chia theo hiện vật: Chia cho ông S được quyền sử dụng 185,11m² đất về phía Bắc khu đất, tại thửa đất số 155 tờ bản đồ số 10 địa chỉ thôn N xã Q, thành phố Thanh Hóa. Trị giá thành tiền 370.220.000 đồng, cụ thể các mặt tiếp giáp tứ cận(có sơ đồ kèm theo):

- Phía Đông giáp đường thôn;
- Phía Tây giáp đất hộ ông Hoạt;
- Phía Nam giáp đất bà Cúc được chia
- Phía Bắc giáp đất hộ ông Huệ.

Về tài sản trên đất chia cho ông S 03 gian nhà cấp 4 nhà phía tây khu đất (lâu nay làm nhà thờ) trị giá 27.775.500 đồng. Tổng trị giá nhà và đất: 397.995.500 đồng.

Ngoài ra trên đất còn có công trình nổi vợ chồng ông S xây dựng mới gồm: 01 nhà ở, bê tông cốt thép, nền lát gạch liên doanh diện tích 36,0m²:trị giá 52.812.000 đồng; nhà ở xây tường gạch chỉ, mái lợp Proxi măng xây gạch tro lò diện tích sử dụng là 62,0m² nền gạch lát liên doanh trị giá 58.875.000 đồng. Đây là phần tài sản của vợ chồng ông S bà L nên giao cho ông S bà L được quyền sở hữu .

Chia cho bà C diện tích đất là 90,59m² trị giá thành tiền 181.180.000 đồng, về phía Nam khu đất, tại thửa đất số 155 tờ bản đồ số 10 Thôn N, xã Q, thành phố Thanh Hóa. Vị trí tiếp giáp tứ cận khu đất cụ thể (có sơ đồ kèm theo):

- Phía Đông giáp đường thôn;
- Phía Tây giáp đất hộ ông H;
- Phía Nam giáp đất hộ bà L
- Phía Bắc giáp đất ông S.

Về tài sản trên đất chia cho bà C 01 gian nhà cấp 4 ở phía Tây trị giá 9.258.500 đồng, Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: 190.438.500 đồng.

Ngoài ra trên đất còn có chuồng trại chăn nuôi, xây tường gạch, mái lợp Proximăng diện tích 46,5m² trị giá 10.067.000 đồng là tài sản của vợ chồng ông S và bà L xây dựng, bà C được sử dụng tài sản này và phải thanh toán trị giá bằng tiền tài sản này là 10.067.000 đồng cho ông S và bà L.

Như vậy tổng giá trị đất và tài sản trên đất ông S được chia là 397.995.500 đồng và số tiền đền bù đất ruộng ông đang quản lý 24.746.000 đồng. Tổng cộng 422.741.500 đồng như vậy trừ đi phần trích công sức của vợ chồng ông và kỷ phần ông được hưởng tổng 270.016.250 đồng còn lại 152.725.250 đồng.

Ông S có trách nhiệm thanh toán lại cho con ông Q là anh T và chị H số tiền: 115.721.250 đồng và thanh toán cho bà L số tiền 37.004.000 đồng.

Tổng trị giá đất và tài sản trên đất bà C được chia: 190.438.500 đồng và hiện nay bà đang giữ số tiền đền bù đất ruộng 2.000.000 đồng tổng cộng 192.483.500 đồng.

Bà C có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L số tiền: 76.717.250 đồng

Bà L hiện nay đang giữ số tiền đền bù đất ruộng 2.000.000 đồng và được nhận tiền chênh lệch tài sản từ ông S 37.004.000 đồng và từ bà C 76.717.250 đồng

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự;

*** Kháng cáo:** Ngày: 13/10/2020 bà L và ông S kháng cáo như sau:

1. Diện tích đất 60,7m² là diện tích vợ chồng ông bà có công tôn tạo khai hoang, san lấp nhưng cấp sơ thẩm gộp lại và công nhận cả phần diện tích tăng thêm này là di sản của ông N và bà T để lại là không đúng;
2. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà C 01 gian nhà phía tây trị giá 9.258.500đ là không phù hợp bởi vì đây là ngôi nhà thờ từ bao đời nay, ngôi nhà xây dựng có kết cấu liên nhau nếu phải cắt ra 01 gian thờ thì ảnh hưởng đến kết cấu chung của ngôi nhà cũng như về mặt tâm linh;
3. Giao đất cho bà C còn ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình, vì phần giao đất cho bà C là khu vực gia đình ông bà chăn nuôi sinh sống là nguồn thu nhập chính, mặt khác bà C cũng không có nhu cầu về nơi ăn chốn ở;
4. Ông bà xin được nhận toàn bộ đất diện tích đất, nhà và chênh lệch lại tiền cho bà C và các thừa kế khác.

* Ngày 23/12/2020 TAND Tỉnh Thanh Hóa nhận được 01 đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị C về việc bác kháng cáo của ông S và bà L.

*Phiên tòa ngày 19/01/2021 ông S và bà L có yêu cầu HĐXX thẩm định, xem xét lại toàn bộ phần diện tích đất mà cấp sơ thẩm giao cho bà C có phù hợp hay không. HĐXX quyết định tạm ngừng phiên tòa;

- Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/3/2021: Thửa đất số 155 tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Hoằng Quang: Diện tích : 296,7m².

Hiện trạng sử dụng đất và các kiến trúc trên đất: Bao gồm ba công trình: 01 nhà bê tông cốt thép (gia đình ông Sen đang ở); 01 nhà mái ploximang(chuồng lán trại, gia đình ông Sen nuôi chim, gà...); 01 nhà mái ngói(có 1 gian thờ và gia đình nói là nhà thờ, xây dựng khoảng năm 1975-1980)

Đối với phần diện tích mà cấp sơ thẩm tuyên giao cho bà C: Có diện tích 90,59m², gồm khu lán trại và 1 phần của khu nhà thờ (hơn một gian).

*Phiên tòa ngày 18/6/2021 bà C có yêu cầu định giá lại di sản thừa kế của cụ N và cụ T bao gồm: Toàn bộ diện tích đất vợ chồng ông S đang sử dụng và phần nhà ngang (hiện đang thờ cúng), khu lán trại của gia đình ông Sen mà cấp sơ thẩm giao cho bà. HĐXX tạm ngừng phiên tòa;

- Ngày 17/6/2021 ông S có đơn xin rút một phần kháng cáo về yêu cầu xác định diện tích tăng thêm 60,7m² thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông, không phải là di sản thừa kế của cụ N và cụ T, mà di sản của các cụ chỉ là 215m². ;

*Tại Biên bản định giá ngày 14/7/2021, HĐĐG đã định giá:

- Giá đất: đất ở có giá 850.000đ/1m².

-Về nhà: trị giá: 20.103.472đ; khu lán trại: 2.606.018đ

* Văn bản số: 1187/CV-CNVPĐK ngày 23/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa về việc: Xác định diện tích đất ở đã phúc đáp công văn số: 4423/CV-TA ngày 14/7/2021 của TAND tỉnh Thanh Hóa, nội dung: Diện tích đất ở được xác định tại thửa số 155, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã Q là 200m². Phần diện tích còn lại 96,7m² là đất cây lâu năm.

Tại phiên tòa hôm nay: Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị L không yêu cầu xem xét về diện tích đất 60,7m². Ông S và bà L thay đổi nội dung kháng cáo. Ông S, bà L và bà C thỏa thuận như sau:

- Bà C và các thừa kế khác đồng ý nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền, không yêu cầu bằng đất và nhà, chấp nhận giao toàn bộ di sản của cụ N và cụ T cho ông S. Về định giá tài sản: Lấy kết quả về đất ở và khu nhà ngang(nhà thờ) mà cấp sơ thẩm đã định giá, cụ thể: Giá đất ở là 2.000.000đ/m² ; khu nhà ngang: 37.034.000đ. Phần diện tích còn lại được tính theo giá cây lâu năm theo Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa , đất cây lâu năm tại vị trí 2 có giá 25.000đ/m². Sau khi trích một phần công sức cho vợ chồng ông S thì phần còn lại chia đều cho các thừa kế;

Các bên thống nhất với nhau về việc thờ cúng gia tiên trong khu nhà thờ , không ai được ngăn cản.

Quan điểm của VKSND Tỉnh Thanh Hóa:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết, Thẩm phán, thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đủ trình tự tố tụng theo quy định của BLTTDS;

- Về nội dung: Tại phiên tòa ông S, bà L và bà C đã thỏa thuận được về giá của di sản thừa kế theo kết quả tại tòa án cấp sơ thẩm đã định giá, với giá đất ở là 2.000.000đ/1m² với diện tích đất ở là 200m², phần còn lại là đất cây lâu năm có diện tích 96,7m² theo giá nhà nước quy định. Bà C đồng ý nhận tiền và giao toàn bộ nhà, đất cho vợ chồng ông S. Đây là sự tự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án dân sự, công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Giao toàn bộ nhà đất cho vợ chồng ông S, ông S có trách nhiệm giao lại tiền cho các kỹ phần thừa kế. Do có thay đổi về giá đất được tính hai loại là đất ở và đất cây lâu năm nên đề nghị HĐXX tính toán lại phần mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng và án phí của từng đương sự; Đối với nội dung kháng cáo về yêu cầu xác định quyền sử dụng diện tích đất tăng mà ông S và bà L đã rút đề nghị HĐXX đình chỉ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà C là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, tuy nhiên các bên đương sự thỏa thuận được về việc bà C không nhận kỹ phần thừa kế bằng hiện vật là nhà và đất, mà đồng ý giao lại toàn bộ nhà đất cho ông S sử dụng, bà và các thừa kế khác nhận thừa kế bằng tiền. Các bên thống nhất lấy kết quả định giá của Tòa án cấp sơ thẩm làm căn cứ để xác định giá đất ở và giá trị khu nhà ngang (nhà thờ). Phần đất cây lâu năm theo quy định của Nhà nước. Các bên cũng thống nhất việc trích một phần công sức cho ông S, bà L.

Ông S, bà L rút kháng cáo về yêu cầu xác định phần diện tích đất tăng thêm 60,7m² thuộc quyền sử dụng của ông bà.

Xét thấy việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các bên là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế sử dụng đất của bên bị đơn, Do đó, HĐXX sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với nội dung trên; Đồng thời, đình chỉ kháng cáo của ông Sen và bà Liên về yêu cầu xác định diện tích đất tăng thêm.

[2] Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thành N và Nguyễn Thị T bao gồm:

- Về đất: Đất ở: 200m² x 2.000.000đ = 400.000.000đ (1)

Đất cây lâu năm: 97,6m² x 25.000đ/1m² = 2.440.000đ.(2)

- Về nhà: 37.034.000đ (3)

- Tiền đền bù đất hai lúa 28.746.000đ(4)

Tổng: 468.220.000đ;

2.3. Trích công sức: Các bên thống nhất trích công sức cho vợ chồng ông Sen, bà Liên là: 68.220.000đ;

2.4. Diện thừa kế: Bao gồm: Bà C, Ông S, bà L, ông Q(thừa kế của ông Q là chị H và anh T)

Giá trị thừa kế còn lại 400.000.000đ nên mỗi kỹ phần được hưởng: 100.000.000đ.

Do bà C và bà L đã nhận trước 2.000.000đ nên ông S giao lại cho mỗi bà là 98.000.000đ. Chị H và anh T mỗi người được 50.000.000đ.

[3] Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông S và bà C về xác định diện tích đất tăng thêm.

[4] Về án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm:

+ Do giá trị các bên được nhận có thay đổi nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

- án phí sơ thẩm: Bà L được hưởng 98.000.000đ nên án phí sơ thẩm phải chịu là 4.900.000đ; Chị H và anh T mỗi người được hưởng 50.000.000đ nên chị H và anh T mỗi người phải chịu 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Do ông S, bà L là thân nhân liệt sĩ và bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 BLTTDS. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DSST ngày 29/9/2020 về *Tranh chấp chia di sản thừa kế* của TAND Thành phố Thanh Hóa như sau:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1.1 Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thành N và Nguyễn Thị T bao gồm diện tích đất 297,6m² tại :thửa 477 TBĐ số 04 BĐ 299/TTg sau chỉnh lý là thửa 155 TBĐ số 10 BĐ số 364 năm 1996 tại thôn 8, xã Q, thành phố Thanh Hóa có địa giới và tứ cận:

Phía Đông: giáp đường thôn

Phía Tây: giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn Quốc H

Phía Nam: giáp đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị L

Phía Bắc: giáp đất hộ gia đình ông Lê Hữu H.

(Có bản đồ vẽ kèm theo)

Trong đó đất ở : 200m² có giá 400.000.000đ; Đất cây lâu năm 97,6m² có giá 2.440.000đ; Nhà 37.034.000đ; Tiền đền bù đất hai lúa 28.746.000đ.

Tổng: 468.220.000đ (*bốn trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn đồng*);

1.2: Giao toàn bộ tài sản trên cho Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị L được quyền sử dụng và sở hữu. Nhưng ông S phải có trách nhiệm giao lại cho:

Bà Nguyễn Thị C: 98.000.000đ; Bà Nguyễn Thị L: 98.000.000đ;

Anh Nguyễn Văn T: 50.000.000đ; Chị Nguyễn Thị H: 50.000.000đ.

Ông S, bà Liên có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 của UBNT Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án:

Ông S, bà L không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm; Bà C không phải chịu án phí sơ thẩm. Bà L phải chịu 4.900.000đ; anh T, chị H mỗi người chịu 2.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị L về việc xác định diện tích 60,7m thuộc quyền sử dụng của ông bà.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- TAND, VKSND tp Thanh Hóa.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Đã ký;**

Lê Thị Phương Thanh